

Số: 262 /BC-SNN

Quảng Trị, ngày 21 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ
Dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị
Dự án cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

I. Thông tin về dự án:

- 1. Tên chương trình, dự án:** Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7).
- 2. Dự án thành phần:** Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị
- 3. Tên Nhà tài trợ, đồng tài trợ:** Ngân hàng thế giới (WB)
- 4. Cơ quan chủ quản:** Bộ Nông nghiệp và PTNT
- 5. Chủ dự án thành phần:** Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị
- 6. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Quảng Trị và Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình.

7. Mục tiêu của dự án.

- Mục tiêu tổng quát của dự án: Cải thiện sản xuất nông nghiệp có tưới tại một số tỉnh Miền Trung và miền núi phía Bắc nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp và bền vững thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở cải thiện hệ thống tưới tiêu và thể chế, chính sách quản lý thủy lợi theo định hướng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Mục tiêu cụ thể: Tiểu dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị bao gồm 2 hệ thống tưới: Hệ thống tưới La Ngà và hệ thống tưới Trúc Kinh – Hà Thượng. Với mục tiêu đảm bảo bơm và tưới cho 6.050 ha (La Ngà: 2.450 ha; Trúc Kinh: 2.550 ha; Hà Thượng: 1.050 ha) lúa, màu và thủy sản. Tiêu úng 1300 ha đất canh tác (La Ngà :1.000 ha; Trúc Kinh : 300 ha); Ngăn mặn 400 ha diện tưới La Ngà nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp bền vững.

8. Quy mô, công suất và nội dung đầu tư chính:

8.1. Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới:

8.1.1. Các hoạt động chính cấp tỉnh:

- Hỗ trợ tỉnh lập, thực hiện Kế hoạch hiện đại hóa tưới 5 năm và hàng năm;
- Hỗ trợ tỉnh xây dựng, hoàn thiện một số quy định, hướng dẫn tạo ra hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển quản lý tưới có sự tham gia (PIM), như quy định, hướng dẫn thực hiện phân cấp quản lý, quy định về thủy lợi phí nội đồng, chương trình/kế hoạch phát triển PIM và hỗ trợ các địa phương triển khai thực hiện phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi;

8.1.2. Các hoạt động chính thuộc phạm vi Dự án:

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi (TNHH MTV QLKTCTTL) Quảng Trị, các tổ chức dùng nước thông qua đào tạo và tăng cường năng lực, thể chế; khuyến khích áp dụng phương thức cung cấp nước theo khối lượng, lập kế hoạch vận hành, bảo dưỡng và quản lý tài sản;

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống, tài sản, khách hàng; hỗ trợ cho việc lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và theo dõi, đánh giá việc thực hiện cũng như sự hài lòng của người hưởng lợi cho công ty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị;

- Hỗ trợ đầu tư và sử dụng hệ thống SCADA, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống, tài sản, khách hàng, hỗ trợ cho việc lập kế hoạch, theo dõi đánh giá việc thực hiện cũng như sự hài lòng của người hưởng lợi cho Công ty TNHH MTV QLKTCTTL Quảng Trị;

- Thành lập, củng cố các tổ chức dùng nước (TCDN) có đầy đủ tư cách pháp nhân, phát triển các TCDN hoạt động phù hợp với cơ chế thị trường. Hỗ trợ các TCDN về trang thiết bị quản lý, vận hành, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, vận hành và bảo dưỡng, quản lý tài chính, lập kế hoạch để phát huy vai trò, sự tham gia của cộng đồng trong quản lý hệ thống tưới tiêu; áp dụng công nghệ, kỹ thuật tưới tiết kiệm cho mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu.

8.2. Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới:

8.2.1. Loại, cấp công trình:

a) Loại công trình: Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi;

b) Cấp công trình: Theo QCVN - 04 - 05 : 2012/BNNPTNT

- Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế:

- Hệ thống La Ngà: Công trình cấp II;

- Hệ thống Trúc Kinh – Hà Thượng: Công trình cấp II.

8.2.2. Hệ thống La Ngà:

- Cụm đầu mối: Nâng cấp đập chính dài 2.519 m và 02 đập phụ với tổng chiều dài 1.318 m. Xây dựng mới cống lấy nước dưới đập, thay thế cống cũ bị hỏng. Xử lý hiện tượng rò rỉ nước của tràn xả lũ. Nâng cấp 04 tuyến đường quản lý dài 4,5 km (kết hợp phục vụ thi công khi sửa chữa nâng cấp);

- Hệ thống kênh tưới: Nâng cấp một số đoạn kênh chính, tổng chiều dài 479 m; kênh N1 và N2, chiều dài 2.908 m; 03 tuyến kênh cấp 2, tổng chiều dài 3.679 m; 62 tuyến kênh nội đồng và 02 tuyến kênh vượt cấp, tổng chiều dài 25.520 m. Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới 05 xi phông và 677 công trình các loại (cống tiêu, cống lấy nước, cầu qua kênh, cầu qua đường, tràn ra, công trình kiểm soát lưu lượng, cống điều tiết, tràn đỉnh dài...);

- Hệ thống kênh tiêu: Nạo vét kênh tiêu Vĩnh Sơn, dài 2.974 m; kênh tiêu 304 dài 3.116 m; Nâng cấp, sửa chữa công Bến Tám và đường thi công kết hợp quản lý công Bến Tám dài 730 m.

8.2.3. Hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng:

a) Hệ thống Trúc Kinh:

- Cụm đầu mối: Nâng cấp đập chính dài 3.829 m; 04 đập phụ dài 1.949 m; 03 tuyến đường quản lý, thi công dài 3.309 m; hệ thống điện quản lý vận hành đầu mối; nhà quản lý đầu mối và thiết bị đóng mở công lấy nước từ thủ công sang đóng mở bằng điện;

- Hệ thống kênh tưới: Nâng cấp một số đoạn kênh chính với tổng chiều dài 3.034 m; 48 kênh nhánh (cấp 1, cấp 2, cấp 3 và vượt cấp) với tổng chiều dài 15.857 m; xây dựng mới 01 nhà quản lý khu tưới; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới 307 công trình trên kênh các loại (công tiêu, công lấy nước, cầu qua kênh, cầu qua đường, cầu máng, công trình kiểm soát lưu lượng, công điều tiết, tràn đỉnh dài...).

- Hệ thống tiêu: Nạo vét trục tiêu Hói Sòng dài 4.900 m.

b) Hệ thống Hà Thượng:

- Cụm đầu mối: Đã được đầu tư nâng cấp tại Dự án WB3 năm 2009.

- Hệ thống kênh tưới: Nâng cấp 38 kênh nhánh (cấp 1 và 2) với tổng chiều dài 14.938 m; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới 318 công trình trên kênh các loại (công tiêu, công lấy nước, cầu qua kênh, công điều tiết, cửa lấy nước đầu kênh, tràn đỉnh dài...).

8.2.4. Xây dựng hệ thống tưới tiêu nội đồng phục vụ các mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu. Trong đó, nâng cấp 11 tuyến kênh với tổng chiều dài 3.795 m từ kênh đất thành kênh xây mặt cắt hình chữ nhật.

8.2.5. Áp dụng vật liệu công nghệ mới:

Ứng dụng vật liệu và công nghệ mới như: Vật liệu cốt sợi thủy tinh và kết cấu đúc sẵn bê tông vỏ mỏng để xây dựng một số kênh và công trình trên kênh phù hợp điều kiện thực tế tại công trình.

8.3. Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu:

- Xây dựng mô hình thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA): Xây dựng 06 cánh đồng mẫu sản xuất và thâm canh lúa ở các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ với tổng diện tích 114,4 ha; xây dựng 07 hệ thống CSA sản xuất đa dạng cây trồng cận ở các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và thành phố Đông Hà với tổng diện tích 80,6 ha;

- Phát triển/cải thiện các dịch vụ nông nghiệp: Tăng cường năng lực cung cấp các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy việc nhân rộng ứng dụng các thực hành CSA;

- Hỗ trợ mở rộng ứng dụng các thực hành CSA và các hệ thống CSA : Hoạt động này dự kiến hỗ trợ mở rộng các mô hình trên diện tích 500 ha bao gồm các

hoạt động: (i) Lập kế hoạch hỗ trợ nhân rộng các hệ thống và các thực hành CSA; (ii) Thực hiện hỗ trợ các hộ, nhóm hộ nhân rộng ứng dụng các thực hành CSA theo cơ chế, phương pháp và kế hoạch đã thống nhất.

8.4. Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá:

- Mua sắm trang, thiết bị phục vụ quản lý dự án, bao gồm thiết bị văn phòng và xe ô tô;
- Các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và đánh giá, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ, các tư vấn giám sát bên thứ ba;
- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo tăng cường năng lực quản lý và thực hiện dự án.

Hợp phần sẽ dành một khoản kinh phí hỗ trợ gia tăng cho các cơ quan của Bộ và của tỉnh tham gia quản lý, thực hiện dự án.

9. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

10. Diện tích sử dụng đất: 65,55 ha

11. Hình thức quản lý dự án: Sở NN&PTNT là chủ đầu tư dự án thành phần đã thành lập Ban QLDA Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại quyết định số 689/QĐ-SNN ngày 24/10/2013.

12. Các mốc thời gian về dự án:

- Ngày ký hiệp định: Hiệp định tài trợ khoản vay số 5352-VN cho Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới(WB7) giữa Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế, ngày 24/4//2014

- Quyết định đầu tư dự án thành phần: Quyết định số 1155/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2014

- Thời gian thực hiện dự án:

+ Thời gian bắt đầu từ năm 2014.

+ Thời gian kết thúc năm 2020.

13. Tổng mức đầu tư: 648.166.000.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

14. Nguồn vốn đầu tư:

Nguồn vốn:

- Vốn vay WB:	548.464.000.000	Đồng	Tương đương	25.994.000	USD
- Đối ứng TW:	74.888.000.000	Đồng	Tương đương	3.549.000	USD
- Đối ứng ĐP:	24.814.000.000	Đồng	Tương đương	1.176.000	USD

Nguồn vốn ngân sách địa phương sẽ chi trả cho công tác chuẩn bị dự án, đền bù giải phóng mặt bằng, lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu thuộc hợp phần 2 của dự án.

Nguồn vốn WB chi trả cho hoạt động xây lắp hợp phần 2, và các hoạt động chính của hợp phần 1 và hợp phần 3.

Phần còn lại do vốn ngân sách Trung ương chi trả, gồm tư vấn giai đoạn thực hiện dự án, chi phí khác, quản lý dự án...

Trong đó: Dự kiến chi phí các hợp phần:

+ Hợp phần 1:	39.799.000.000	đồng	Tương đương	1.886.000	USD
+ Hợp phần 2:	515.654.000.000	đồng	Tương đương	24.439.000	USD
+ Hợp phần 3:	71.613.000.000	đồng	Tương đương	3.394.000	USD
+ Hợp phần 4:	21.100.000.000	đồng	Tương đương	1.000.000	USD

II. Tình hình thực hiện dự án:

2.1. Tình hình thực hiện:

2.1.1. Hợp Phần 1:

a) Các hoạt động chính cấp tỉnh:

- *Hoạt động 1:* Hỗ trợ, xây dựng dự thảo Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về kế hoạch hiện đại hóa tưới 5 năm;

- *Hoạt động 2:* Hỗ trợ, xây dựng dự thảo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về phân cấp quản lý tưới theo Quy định của Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018; tổ chức thực hiện, đánh giá, thống kê các công trình cần phân cấp và dự thảo Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành quy định phân cấp quản lý tưới và đã tổ chức thực hiện hoàn thành công tác phân cấp quản lý theo Quyết định số 3147/QĐ-UBND trên toàn tỉnh.

b) Các hoạt động chính thuộc phạm vi dự án:

- *Hoạt động 3:*

+ Hướng dẫn Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Quảng Trị xây dựng kế hoạch kinh doanh 5 năm và đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 02/10/2017.

+ Hướng dẫn IMC lập kế hoạch vận hành, bảo dưỡng và quản lý tài sản; Phối hợp với Ban CPO tổ chức lớp đào tạo Quản lý và khai thác công trình thủy lợi nhỏ cho công nhân vận hành.

- *Hoạt động 4:* Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống, tài sản, khách hàng; hỗ trợ cho việc lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và theo dõi, đánh giá việc thực hiện cũng như sự hài lòng của người hưởng lợi cho Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Quảng Trị (Phạm vi công việc do Ban CPO thực hiện).

- *Hoạt động 5:* Cung cấp lắp đặt hệ thống SCADA cho cụm công trình đầu mối: hồ La Ngà, hồ Trúc Kinh, hồ Hà Thượng và đập dâng Sa Lung; lắp đặt hệ thống giám sát và màn hình hiển thị tại Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Quảng Trị.

- *Hoạt động 6:* Kế hoạch củng cố tổ chức dùng nước (TCDN) đã được

UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 02/10/2017; Đã thành lập 01 TCDN (HTX Nhĩ Trung, xã Gio Thành) và cũng cố 04 TCDN (gồm: HTX Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy; HTX Lâm Cao, xã Vĩnh Lâm; HTX Phước Thị, xã Gio Mỹ; HTX Vinh Quang Thượng, xã Gio Quang).

+ Tổ chức mua sắm trang thiết bị cho 05 tổ chức dùng nước được thành lập và cũng cố.

+ Đầu tư xây dựng sửa chữa và xây mới văn phòng cho 05 tổ chức dùng nước được thành lập và cũng cố với quy mô như sau:

Nâng cấp hội trường hợp tác xã DVNN Quang Thượng, huyện Gio Linh;

Xây mới 01 hội trường hợp tác xã DVNN Nhĩ Trung, huyện Gio Linh;

Nâng cấp hội trường hợp tác xã DVNN Phước Thị, huyện Gio Linh;

Xây mới 01 hội trường hợp tác xã DVNN Lâm Cao, huyện Vĩnh Linh;

Nâng cấp hội trường hợp tác xã DVNN Thủy Ba Tây, huyện Vĩnh Linh.

- Các hoạt động đề cập ở trên đến nay cơ bản đã hoàn thành, riêng đối với hạng mục xây dựng hệ thống SCADA: Đã ký hợp đồng tư vấn thiết kế hệ thống SCADA vào ngày 08/8/2019, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị đã trình Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật hệ thống SCADA tại Tờ trình số 66/TTr-SNN ngày 13/3/2020 và đã có văn bản giải trình Tổng cục về ý kiến thẩm định tại Văn bản số 1026/SNN-QLCT ngày 12/6/2020. Trên cơ sở ý kiến của Tổng cục Thủy lợi tại Văn bản số 1271/TCTL-QLCT ngày 13/7/2020 và để phục vụ cho công tác thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT đã lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm định giá vật tư, thiết bị hệ thống SCADA (QĐ số 256/QĐ-SNN ngày 11/8/2020) và đang lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra hệ thống SCADA (dự kiến trong tháng 8/2020). Dự kiến hoàn thành công tác thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế hệ thống SCADA vào đầu tháng 9/2020 để làm cơ sở trên khai thực hiện các bước tiếp theo.

2.1.2. Hợp Phần 2:

2.1. Quy mô đầu tư các hạng mục công trình thuộc Hợp phần 2 dự án:

a) *Hệ thống La Ngà:*

- *Cụm đầu mối:* Nâng cấp đập chính dài 2.548 m và 02 đập phụ với tổng chiều dài 1.154 m; Xây dựng mới công lấy nước dưới đập để thay thế công cũ đã bị xuống cấp, hư hỏng; Xử lý hiện tượng rò rỉ nước của tràn xả lũ và Nâng cấp 04 tuyến đường thi công kết hợp quản lý dài 4,5 km.

- *Hệ thống kênh tưới:* Nâng cấp một số đoạn kênh chính với tổng chiều dài 479 m; kênh N1 và N2 với tổng chiều dài 5.139 m; 04 tuyến kênh cấp 2, tổng chiều dài 5.615 m; 69 tuyến kênh nội đồng và 04 tuyến kênh vượt cấp, tổng chiều dài 30.347,9 m. Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới 05 xi phông và 591 công trình các loại (công tiêu, công lấy nước, cầu qua kênh, cầu qua đường, tràn ra, công trình kiểm soát lưu lượng, công điều tiết, tràn đỉnh dài).

- *Hệ thống kênh tiêu:* Nạo vét kênh tiêu Vĩnh Sơn, dài 2.929 m; kênh tiêu 304 dài 3.069 m; Nâng cấp, sửa chữa công Bến Tám và đường thi công kết hợp

quản lý công Bến Tám dài 717 m.

- Xây dựng hệ thống tưới tiêu nội đồng để phục vụ cho các mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, bao gồm:

+ Mô hình lúa thôn Lâm Cao, xã Vĩnh Thủy và thôn Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy;

+ Mô hình màu: Thôn Duy Viên, xã Vĩnh Lâm; Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn và thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy.

b) Hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng:

** Hệ thống trúc Kinh:*

- *Cụm đầu mối:* Nâng cấp đập chính dài 3.797 m; 04 đập phụ dài 1.527 m; 04 tuyến đường quản lý, thi công dài 3.314 m; đầu tư mới hệ thống điện quản lý, vận hành đầu mối; sửa chữa nhà quản lý đầu mối; nâng cấp, sửa chữa 01 công lấy nước dưới đập chính và điện khí hóa thiết bị đóng mở công lấy nước;

- *Hệ thống kênh tưới:*

+ Nâng cấp một số đoạn kênh chính với tổng chiều dài 4.204 m; 05 tuyến kênh cấp I với chiều dài 3.839m, 28 tuyến kênh cấp II với tổng chiều dài 8811m, 24 tuyến kênh cấp nội đồng và kênh vượt cấp với tổng chiều dài 9.861m; Nâng cấp 01 kênh Linh Hải bổ sung tưới cho hệ thống với chiều dài 2.590m

+ Xây dựng mới 01 nhà quản lý khu tưới; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới 307 công trình trên kênh các loại (cổng tiêu, cổng lấy nước, cầu qua kênh, cầu qua đường, cầu máng, công trình kiểm soát lưu lượng, cổng điều tiết, tràn đỉnh dài...).

- *Hệ thống tiêu:* Nạo vét trục tiêu Hói Sòng dài 2.270 m.

- Xây dựng hệ thống tưới tiêu nội đồng để phục vụ cho các mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, bao gồm:

+ Mô hình lúa thôn Vinh Quang Thượng, xã Gio Quang và thôn An Bình xã Cam Thanh;

+ Mô hình màu Thôn Phú Ngạn, xã Cam Thanh và Rau an toàn khu phố 3, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà.

** Hệ thống Hà Thượng:*

- Hệ thống kênh tưới: Nâng cấp 07 tuyến kênh cấp I với tổng chiều dài 4.247m, 32 tuyến kênh cấp II với tổng chiều dài 10.905m, 10 tuyến kênh trạm bơm với tổng chiều dài 5.823m; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới công trình trên kênh các loại (cổng tiêu, cổng lấy nước, cầu qua kênh, công điều tiết, cửa lấy nước đầu kênh, tràn đỉnh dài...)

- Xây dựng hệ thống tưới tiêu nội đồng để phục vụ cho các mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, bao gồm:

+ Mô hình lúa thôn Phước Thị, xã Gio Mỹ và thôn Nhĩ Trung, xã Gio Thành.

+ Mô hình màu: Thôn Thủy Khê, xã Gio Mỹ và thôn Nhĩ Hạ, xã Gio Thành.

d) Tình hình thi công và bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Hợp phần 2 của dự án gồm có 20 gói thầu xây lắp được triển khai:

- Hiện tại có 20/20 gói thầu xây lắp đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng 19/20 gói thầu.

- Đối với gói thầu còn lại (gói thầu số hiệu QT/LN/W02/2015): Khoan phụt xử lý thấm đập chính hồ La Ngà. Sở Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, Cục Quản lý xây dựng công trình về việc còn tồn tại một số vấn đề (xuất hiện thấm ở hạ lưu đập chính, vai phải cống lấy nước); xin chủ trương cho phép thực hiện công tác kiểm định, đánh giá thấm đập chính hồ La Ngà (đoạn từ K1+207 – K1+278) và đã có văn bản báo cáo Bộ, Cục về kết quả kiểm định thấm. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 5119/BNN-XD ngày 03/8/2020, ý kiến của Cục QLXDCT tại văn bản số 1055/BC-XD-TC ngày 29/7/2020 về việc xử lý thấm đập chính La Ngà, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức thẩm định và phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán hạng mục công trình: Bổ sung khoan phụt chống thấm đập chính La Ngà đoạn từ K1+205 – K1 + 265 (QĐ số 258/QĐ-SNN ngày 11/8/2020). Hiện tại, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban QLDA Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) tỉnh Quảng Trị đang làm việc, thương thảo với các đơn vị nhà thầu thi công, giám sát thi công thực hiện gói thầu QT/LN/W02/2015 (giai đoạn 1) để sớm triển khai thực hiện hạng mục bổ sung khoan phụt chống thấm nêu trên.

e) Tình hình điều chỉnh giá hợp đồng (trượt giá):

Toàn bộ Hợp phần 2 gồm có 20 gói thầu xây lắp, trong đó chỉ có 17 gói thầu thực hiện điều chỉnh giá. Hiện tại, 17 gói thầu đã có Quyết định phê duyệt điều chỉnh giá và đã hoàn thành hồ sơ nghiệm thu, giải ngân.

2.1.3. Hợp Phần 3:

a) Kế hoạch thực hiện tổng thể Hợp phần 3 (PCSA): Đã được phê duyệt tại Quyết định số 682/QĐ-SNN ngày 29/12/2016.

b) Hoạt động Tư vấn thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng mô hình CSA: Đã hoàn thành.

c) Hoạt động triển khai thực hiện các mô hình CSA:

- Đối với 13 mô hình CSA ban đầu (06 MH lúa và 07 MH màu):

+ Các hoạt động hỗ trợ về nông nghiệp: Đã hoàn thành các công tác tập huấn đồng ruộng, hội nghị đầu bờ... đến vụ Đông - Xuân năm 2020. Hiện nay, đang đề xuất tiếp tục thực hiện vụ Hè - Thu năm 2020.

+ Các hoạt động xây lắp hạ tầng trong 13 mô hình: Đã hoàn thành

- Đối với bổ sung 02 mô hình CSA thâm canh cây hồ tiêu: Đã hoàn thành.

d) Hoạt động mua sắm trang thiết bị phục sản xuất trong các MH CSA:

Gói thầu cung cấp thiết bị cho 13 Mô hình CSA đang triển khai thực hiện bàn giao, chuyển giao công nghệ dự kiến ngày 30/8/2020 hoàn thành.

e) Kế hoạch nhân rộng tổng thể các mô hình CSA đã được phê duyệt: Đã

thực hiện 5.392 ha/5.392 ha, đạt 100%.

f) *Hoạt động nhân rộng mô hình CSA (nhân rộng chính)*: Đã thực hiện 3.504 ha/3.504 ha, Đạt 100%.

g) *Hoạt động nhân rộng đại trà các mô hình CSA*: Đã thực hiện 1.888 ha /1.888 ha, Đạt 100%.

k) *Kế hoạch công tác truyền thông*: Thực hiện hoàn thành đạt 100%.

- Tuyên truyền trên các trang báo: 25 bài/25 bài, đạt 100%;

- Phóng sự tuyên truyền các mô hình CSA trên cây hồ tiêu, lúa, đậu xanh, rau và lạc ật độ dày trên đài phát thanh truyền hình Quảng Trị: Đã thực hiện 05 phóng sự/05 phóng sự, đạt 100%;

- Phim khoa học kỹ thuật phục vụ công tác truyền thông: 05 bộ/05 bộ, đạt 100%;

- Tuyên truyền thông qua các Tờ rơi: 30.000 tờ rơi/30.000 tờ rơi, đạt 100%;

- Tổ chức Hội thảo truyền thông cấp huyện: 05 cuộc/05 cuộc, đạt 100%.

i) *Đào tạo, tập huấn*:

- Hoạt động đào tạo, tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS, IPM): Đã thực hiện 95 lớp/95 lớp, đạt 100%;

- Hoạt động đào tạo các lớp TOT: Đã tổ chức tập huấn 7 lớp/7 lớp, đạt 100%.

2.2. Tình hình giải ngân:

2.2.1. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn qua các năm từ 2013 đến 2020

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn được bố trí	Thực hiện giải ngân	Tỷ lệ % GN so với KH vốn
1	Năm 2013			
-	Vốn nước ngoài (WB)			
-	Vốn NS trung ương			
-	Vốn NS địa phương	80	80	100%
2	Năm 2014			
-	Vốn nước ngoài (WB)	212	212	100%
-	Vốn NS trung ương	8.300	8.300	100%
-	Vốn NS địa phương	1.000	1.000	100%
3	Năm 2015			
-	Vốn nước ngoài (WB)	43.003	43.003	100%
-	Vốn NS trung ương	13.200	13.200	100%
-	Vốn NS địa phương	9.000	8.266	92%
4	Năm 2016			
-	Vốn nước ngoài (WB)	130.000	130.000	100%
-	Vốn NS trung ương	3.700	3.700	100%
-	Vốn NS địa phương	4.500	4.467	99%

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn được bố trí	Thực hiện giải ngân	Tỷ lệ % GN so với KH vốn
5	Năm 2017			
-	Vốn nước ngoài (WB)	125.000	125.000	100%
-	Vốn NS trung ương	3.500	3.500	100%
-	Vốn NS địa phương	1.000	1.000	100%
6	Năm 2018			
-	Vốn nước ngoài (WB)	95.000	95.000	100%
-	Vốn NS trung ương	3.500	3.300	99%
-	Vốn NS địa phương	859	850	99%
7	Năm 2019			
-	Vốn nước ngoài (WB)	54.400	41.061	75%
-	Vốn NS trung ương	2.500	2.275	91%
-	Vốn NS địa phương	8.145	8.145	100%
8	Năm 2020			
-	Vốn nước ngoài (WB)	15.500	8.242	53%
-	Vốn NS trung ương	3.000	381	13%
-	Vốn NS địa phương			
	Cộng:	525.399	501.268	95%
-	<i>Vốn nước ngoài (WB)</i>	<i>463.115</i>	<i>442.518</i>	<i>96%</i>
-	<i>Vốn NS trung ương</i>	<i>37.700</i>	<i>34.656</i>	<i>92%</i>
-	<i>Vốn NS địa phương</i>	<i>24.584</i>	<i>23.808</i>	<i>97%</i>

2.2.2. Lũy kế giải ngân của dự án từ đầu dự án đến 31/7/2020 và kế hoạch giải ngân nguồn vốn từ 01/8/2020 đến 31/12/2020 (Giai đoạn 1)

DVT: Tỷ đồng

Nguồn vốn	Tổng nguồn vốn dự án	Tổng nguồn vốn đã bố trí	Lũy kế giá trị thực hiện từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Dự kiến giá trị thực hiện và giải ngân từ 01/8/2020 đến 31/12/2020	Tỷ lệ % giải ngân so với tổng vốn dự án đã bố trí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)/(3)
Vốn WB	548,464	463,115	442,134	442,518	13,256	96%
Vốn NS TW	74,888	37,7	34,657	34,657	3,346	92%
Vốn NSDP	24,814	24,584	24,108	23,808	1,01	97%
Tổng cộng	648,166	525,399	500,899	500,983	17,612	95%

(Chi tiết có phụ lục 1 kèm theo)

III. Nội dung và lý do điều chỉnh dự án:

3.1. Nội dung chính điều chỉnh dự án:

3.1.1. Bổ sung các hạng mục hệ thống kênh La Ngà và hệ thống kênh Trúc Kinh từ nguồn vốn dự của dự án.

a. Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT

b. Cấp công trình:

- Hệ thống kênh La Ngà: Công trình cấp III;
- Hệ thống kênh Trúc Kinh: Công trình cấp III.

c. Hình thức đầu tư: Nâng cấp, sửa chữa.

d. Quy mô

** Hệ thống La Ngà:*

- Bổ sung khoan phụt chống thấm đập chính La Ngà đoạn từ K1+205 ÷ K1+265;

- Nâng cấp Kênh chính thuộc hệ thống kênh La Ngà đoạn từ K2+550 đến K2+700 và K2+845,9 đến K3+440 với tổng chiều dài L = 744m;

- Nâng cấp Kênh N1 đoạn từ K3+065 đến K4+405; L = 1.340 m.

- Nâng cấp Kênh N2 đoạn từ K0+00 - K1+ 330; L = 1.330 m;

** Hệ thống kênh Trúc Kinh:*

- Nâng cấp kênh chính thuộc hệ thống kênh Trúc Kinh đoạn từ K0+348,5 đến K1+020; K2+420 đến K3+093 và K10+990 đến K11+548 với tổng chiều dài L = 1.905m;

- Nâng cấp kênh chính thuộc hệ thống kênh Trúc Kinh đoạn từ K4+566,3 đến K8+819; L = 4.253m;

- Nâng cấp kênh chính thuộc hệ thống kênh Trúc Kinh đoạn từ K2+187 đến K2+420; L = 233m;

- Nâng cấp kênh cấp 1 thuộc hệ thống kênh Trúc Kinh, gồm 05 tuyến: Kênh N2 đoạn từ K0+329 đến K2+426; L = 2.097m; Kênh N4 đoạn từ K1+730 đến K2+582; L = 852m; Kênh N6 đoạn từ K0+00 đến K1+400; L = 1.400m; Kênh N8 đoạn từ K0+00 đến K1+670; L = 1.670m; kênh N05 đoạn từ K0+00 đến K0+516; L = 516m.

3.1.2. Tổng mức đầu tư dự án đề nghị điều chỉnh:

a) Hợp Phần 1: Điều chỉnh chi phí các hạng mục do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị và Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý, thực hiện và chi phí dự phòng của Hợp phần:

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ- BNN-XD ngày 26/5/2014	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
A.1	Chi phí các hạng mục do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện	28.168.320	12.714.816	-15.453.504
1	Dịch vụ tư vấn	1.051.983	1.167.222	115.239
2	Hàng hóa/Thiết bị	25.618.544	10.134.069	-15.484.475
3	Quản lý/ Chi khác	1.497.794	1.413.525	-84.269
A.2	Phân bổ chi phí các hoạt động do Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện (Tư vấn, đào tạo, quản lý/chi khác)	5.269.957	5.021.015	-248.942
A.3	Dự phòng	6.360.722	0	-6.360.722
TỔNG CỘNG		39.798.999	17.735.832	-22.063.167

b) **Hợp Phần 2:** Điều chỉnh, bổ sung chi phí cho các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống tưới.

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ- BNN-XD ngày 26/5/2014	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
B.1	<i>B1: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị</i>	510.804.000	549.821.262	39.017.262
I	Chi phí xây dựng	369.795.842	471.325.995	101.530.153
II	Chi phí thiết bị	3.191.911	0	-3.191.911
III	Chi phí quản lý dự án	4.633.440	6.184.603	1.551.163
IV	Chi phí tư vấn đầu tư	32.528.686	41.041.627	8.512.942
V	Chi phí khác	9.475.968	7.559.782	-1.916.186
VI	Chi phí đền bù hỗ trợ và tái định cư	7.658.964	15.503.603	7.844.639
VII	Chi phí dự phòng	83.519.191	8.205.653	-75.313.538
B.2	<i>B2: Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình nông nghiệp thông minh</i>	4.850.000	0	-4.850.000
TỔNG CỘNG		515.654.000	549.821.262	34.167.262

c) Hợp Phần 3: Điều chỉnh chi phí các hạng mục do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị, CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện gồm: Xây lắp; Vật tư/ thiết bị; Đào tạo/ hội thảo; Chi hỗ trợ gia tăng; Quản lý/ chi khác.

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ- BNN-XD ngày 26/5/2014	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
C.1	Chi phí các hạng mục do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện	68.786.000	56.272.180	-12.513.820
1	Tư vấn	5.338.300	5.217.480	-120.820
2	Xây lắp	19.412.000	20.096.879	684.879
3	Vật tư/thiết bị/đào tạo, hội thảo/chi hỗ trợ gia tăng	44.035.700	30.957.821	-13.077.879
4	Chi phí quản lý	886.200	885.514	-686
C.2	Phân bổ chi phí các hoạt động do Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện	1.941.200	2.256.278	315.078
TỔNG CỘNG		71.613.400	59.413.972	-12.199.428

d) Hợp phần 4: Điều chỉnh chi phí các hạng mục do CPO làm Chủ đầu tư quản lý, thực hiện.

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ- BNN-XD ngày 26/5/2014	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
D.1	Phân bổ các chi phí các tư vấn hỗ trợ quản lý chung thực hiện dự án và M&E do Ban CPO quản lý thực hiện (Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật quản lý chung thực hiện dự án (TA); tư vấn giám sát bên thứ ba, kiểm toán độc lập; tư vấn hỗ trợ kiểm toán giai đoạn 1; phần mềm quản lý tài chính)	12.057.143	16.677.020	4.619.877
D.2	Phân bổ chi phí đào tạo tăng cường năng lực chung dự án do Ban CPO quản lý thực hiện	6.631.429	1.883.464	-4.747.965
D.3	Chi phí gia tăng hỗ trợ quản lý thực hiện dự án	2.411.435	1.514.656	-896.778

D.4	Chi phí dự phòng Hợp phần 4	0	1.120.026	0
TỔNG CỘNG		21.100.006	21.195.167	95.160

4.5. Tổng mức đầu tư đề nghị điều chỉnh: 648.166.000 đồng.

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2014	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
1	Hợp phần 1	39.798.999	17.735.832	-22.063.167
2	Hợp phần 2	515.654.000	549.821.262	34.167.262
3	Hợp phần 3	71.613.400	59.413.972	-12.199.428
4	Hợp phần 4	21.100.006	21.195.167	95.160
	Tổng cộng	648.166.000	648.166.000	0

4.6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư đề nghị điều chỉnh:

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Nguồn vốn	Theo QĐ số 1155/QĐ-BNN-XD ngày 26/5/2014	Sau khi điều chỉnh	Chênh lệch
1	Vốn WB	548.464.000	548.464.000	0
2	Đối ứng TW	74.888.000	74.888.000	0
3	Đối ứng ĐP	24.814.000	24.814.000	0
4	Tổng cộng	648.166.000	648.166.000	0

3.2. Lý do điều chỉnh:

- Điều chỉnh cơ cấu chi phí các hạng mục để phù hợp với thực tế công việc đã thực hiện làm cơ sở quyết toán các nội dung đã hoàn thành.

- Thực hiện các hạng mục bổ sung vốn dự hợp phần 2 của Dự án thành phần cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) tỉnh Quảng Trị nhằm tăng thêm lợi ích từ dự án và phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

IV. Đánh giá lại hiệu quả dự án điều chỉnh:

Dự án thành phần: “Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) tỉnh Quảng Trị sau khi được đầu tư nâng cấp bổ sung các hạng mục hệ thống kênh La Ngà, hệ thống kênh Trúc Kinh từ nguồn vốn kết dư dự án sẽ góp phần cùng toàn thể dự án đem lại hiệu quả như sau:

4.1. Hiệu quả định lượng được của dự án :

a) Hiệu quả nông nghiệp :

Dự án Nâng cấp sửa chữa hệ thống tưới La Ngà, Trúc Kinh- Hà Thượng sau khi hoàn thành sẽ có những hiệu quả về nông nghiệp như :

+ Sự không hoàn chỉnh của hệ thống kênh mương khu hưởng lợi và sự xuống cấp công trình do thiên tai, do thiếu vốn tu sửa làm cho cả công trình

không phát huy hết hiệu quả. Nên công trình không phát huy hết năng lực thiết kế, diện tích tưới hàng năm giảm - đồng thời tổn thất nước trong hệ thống kênh mương lớn, làm cho người nông dân thiếu nước chủ động sản xuất.

+ Nhờ thực hiện dự án, diện tích được tưới và năng suất cây trồng trong vùng sẽ tăng lên. Sau khi thực hiện hoàn thành giai đoạn 1 dự án. Diện tích tưới đã đảm bảo theo kỳ vọng, đảm bảo tần suất tưới của hệ thống

+ Nguồn nước tưới chủ động sẽ khuyến khích người dân áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới vào sản xuất nông nghiệp.

+ Chủ động nguồn nước kịp thời cho nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu, đặc biệt tăng khả năng chống hạn và thích hợp với nhu cầu nước cho các giống cây trồng ngắn ngày, mô hình nông nghiệp tưới tiết kiệm thực hiện Hợp phần III.

b) Hiệu quả phi nông nghiệp :

+ Lượng nước chủ động và giảm tổn thất sẽ làm tăng thêm một lượng nước cho nuôi trồng thủy hải sản : cá, tôm . . . Sản lượng thủy sản tăng sẽ kéo theo công nghiệp và các dịch vụ chế biến phát triển .

+ Phát triển chăn nuôi gia súc , gia cầm như : Lợn, gà, vịt . . . Tăng sản lượng thịt các gia súc gia cầm trên trong vùng dự án .

+ Các dịch vụ phục vụ cho chăn nuôi và chế biến phát triển .

+ Hệ thống kênh được gia cố sẽ làm giảm nguy cơ gây sự cố công trình, giảm phần lớn chi phí sửa chữa thường xuyên mà hiện nay hàng năm phải chi phí để duy tu bảo dưỡng .

4.2. Hiệu quả không định lượng được của dự án :

a) Hiệu quả nông nghiệp :

+ Giảm thời gian dẫn nước cho hệ thống trong điều kiện địa phương áp dụng hình thức tưới luân phiên, từ đó giảm số công lao động do phải điều tiết nước, kiểm tra và bơm tát ở các vùng cao thiếu nước, từ đó giảm chi phí sản xuất vô hình (sức khỏe, thời gian . . .) ở trên mỗi đơn vị diện tích canh tác.

+ Khí hậu trong vùng được cải thiện theo hướng tích cực có lợi cho các loại rau quả, vườn cây trong khu dân cư phát triển . Giảm chi phí do phải nhập các loại rau trái trên từ nơi khác về.

b) Hiệu quả phi nông nghiệp :

+ Nhân dân trong vùng sẽ có thêm công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cải thiện đời sống. Như vậy sẽ hạn chế và dần dần xoá bỏ, chặt cây đốt rừng khai thác lâm đặc sản của nông dân.

+ Giải quyết được xung đột giữa các cụm dân cư, giữa các làng xóm thường hay xảy ra trong các tháng mùa khô vì vấn đề bức thiết là nước cho sinh hoạt và sản xuất.

+ Dần dần hạn chế các bệnh tật thường hay nảy sinh như lỵ , tả, thương hàn... do hệ thống kênh được quản lý hoạt động tốt không gây các vùng úng cục bộ làm cho mầm mống bệnh dễ phát triển .

+ Nguồn lợi do dự án đem đến như cải tạo tiểu vùng khí hậu môi sinh môi trường, thay đổi về mặt xã hội như tạo công ăn việc làm.v.v..

+ Tăng thêm nguồn nước trong đất ở các vùng cuối dự án để cung cấp nước sạch cho sinh hoạt trong vùng.

4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án:

Tính toán lợi ích do sản xuất nông nghiệp và thủy sản mang lại. Trong đó gồm có lợi ích trước và sau dự án. Việc tính toán được thể hiện ở các biểu trong phụ lục cho các năm giai đoạn là:

Trong năm xây dựng thứ nhất toàn bộ vùng hưởng lợi chưa được hưởng lợi từ dự án.

Trong năm xây dựng thứ 2 một phần diện tích vùng hưởng lợi được hưởng lợi từ dự án và một phần chưa được hưởng lợi từ dự án.

Từ năm xây dựng thứ 3 đến năm xây dựng thứ 5, mỗi năm thêm một phần diện tích vùng hưởng lợi được hưởng lợi từ dự án và vẫn còn một phần chưa được hưởng lợi từ dự án.

Kể từ năm thứ 6 đến năm thứ 30 toàn bộ vùng hưởng lợi được hưởng lợi từ dự án.

Cùng với thời gian thực hiện triển khai dự án diện tích sản xuất nông nghiệp, diện tích Nông nghiệp sẽ tăng do diện tích đất hoang được khai phá và năng lực thiết kế được đảm bảo. Cũng như thế với thủy sản, diện tích ao nuôi, lưu lượng cấp nước cũng tăng dần.

Với các số liệu và giả thiết nêu trên chúng ta tiến hành tính NPV và IRR trong các bảng sau. Việc phân tích độ nhạy được tiến hành và kết quả thể hiện ở bảng sau. Trong phân tích độ nhạy có giả thiết về sự thay đổi lợi ích B giảm 10%, chi phí C tăng 10%. Trường hợp gốc (đối sánh cơ sở) được định nghĩa: không tăng chi phí, giảm lợi nhuận và phát triển bền vững của các ngành sản xuất do dự án. Một số kết quả cơ bản được thể hiện như sau:

Hiệu quả kinh tế Dự án

TT	Trường hợp	EIRR	NPV (10%) (Triệu VNĐ)	B/C (10%)
1	Cơ bản	18,80%	243.378	1,57
2	Chi phí tăng 10%	16,65%	200.711	1,43
3	Lợi nhuận giảm 10%	16,44%	176.373	1,41

** Nhận xét: Kết quả tính toán EIRR cho VIAIP Quảng Trị là 18,8%. Đạt được theo tính toán ban đầu. Việc đầu tư các hạng mục sử dụng vốn kết dư (nằm trong chi phí dự phòng của dự án) không làm thay đổi tổng mức dự án, không mở rộng vùng hưởng lợi của dự án, không thay đổi cơ cấu vốn vay (ODA). Do đó, các chỉ số kinh tế của dự án không thay đổi so với các chỉ số kinh tế tính toán ban đầu mà Hiệu quả đầu tư tiếp tục cho các hạng mục sử dụng vốn dư tác*

động đến các yếu tố hiệu quả không định lượng được của dự án như: tăng khả năng dẫn tưới, đáp ứng nhu cầu bức thiết cho nông nghiệp trong tình hình biến đổi khí hậu đặc biệt là kịp thời chống hạn cho đồng ruộng, phục vụ tưới kịp thời cho các cây nông nghiệp ngắn ngày, mô hình nông nghiệp tiết kiệm tưới đã thực hiện Hợp phần III.

V. Tính bền vững của dự án:

So sánh với các dự án đầu tư vào các ngành khác, Dự án này là dự án mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng nên tính bền vững được đánh giá cao. Nếu Dự án được thực hiện tốt sẽ hỗ trợ và cải thiện kế sinh sống của phần đông người dân vùng dự án. Sẽ đem lại cho địa phương một hệ thống công trình hạ tầng thiết yếu.

Tính bền vững của dự án phụ thuộc rất nhiều vào sự quản lý khoa học và hiệu quả của các công trình. Để đạt được mục tiêu bền vững của Dự án cần phải thực hiện:

Lập và đưa vào thực hiện cơ cấu bền vững cho toàn bộ dự án bằng cách các mục tiêu quản lý đa ngành chung của hệ thống và đưa vào các tiêu chuẩn hoạt động.

Tối ưu hóa sử dụng các công trình.

Lập các hợp đồng dịch vụ giữa các chủ quản lý với những người được hưởng lợi ích từ Dự án.

Việc lựa chọn, lập nghiên cứu khả thi và thực thi Dự án sẽ là nền tảng cho chiến lược phát triển kinh tế. Các sổ tay, hướng dẫn thực hiện việc quản lý, vận hành, duy tu các hệ thống các công trình thuộc các hồ chứa nước là rất cần thiết cho Dự án.

Kinh phí tài trợ cho các hợp phần có thể kết thúc khi kết thúc dự án nhưng phương pháp luận, cách thức tiến hành có thể được áp dụng cho tương lai.

VI. Kiến nghị:

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nội dung nêu trên so với các nội dung đã được phê duyệt không làm thay đổi quy mô, nhiệm vụ của Dự án. Các nội dung điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của Dự án, không phát sinh quy mô đầu tư; đảm bảo hiệu quả kinh tế sau đầu tư.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh dự án để có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Ban QLDA WB7;
- Lưu: VT, KHTC_(SH).

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòa

Phụ lục 1: Thực hiện và giải ngân dự án đến 31/7/2020 và Kế hoạch giải ngân từ 01/8/2020 đến 31/12/2020 cho các hạng mục thực hiện giai đoạn 1 Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới WB7 Quảng Trị

(Kèm theo Báo cáo số: 262 /BC-SNN ngày 21 /8/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
I	VỐN ODA	467.467	442.518	442.134	13.256	
A	Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới	16.416	5.899	5.899	10.261	
1	Dịch vụ tư vấn	1.281	765	765	261	
1	Tư vấn cá nhân hỗ trợ lập/ tăng cường tổ chức dùng nước (IC) - Chuyên gia thể chế	556	436	436	120	
2	Tư vấn cá nhân hỗ trợ lập/ tăng cường tổ chức dùng nước (IC) - Chuyên gia PIM	305	50	50		
3	Tư vấn cá nhân hỗ trợ lập/ tăng cường tổ chức dùng nước (IC) - Chuyên gia QL tưới	421	280	280	141	
2	Hoàng hoá, thiết bị	5.134	5.134	5.134	0	
2.1	Hỗ trợ Công ty TNHH MTV KTCTTL tỉnh Quảng Trị (IMC)	3.495	3.495	3.495	0	
1	Cung cấp thiết bị, truyền thông, máy tính văn phòng cho IMC và PPMU	3.212	3.212	3.212		Hoàn thành
2	Trang thiết bị phục vụ quản lý công trình cho IMC và PPMU	283	283	283		Hoàn thành
2.2	Hỗ trợ các tổ chức dùng nước (TCDN)	1.639	1.639	1.639	0	
1	Hỗ trợ thiết bị văn phòng 05 tổ chức dùng nước được thành lập/ củng cố	268	268	268		Hoàn thành
2	Hỗ trợ sửa chữa văn phòng 5 Tổ chức dùng nước được thành lập/ củng cố	1.371	1.371	1.371		Hoàn thành
2.3	Hệ thống Scada	5.000			5.000	Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
						31/12/ 2020
B	Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới	389.925	387.287	388.045	758	
I	Chi phí xây dựng	389.925	387.287	388.045	758	
1	Hồ La Ngà	228.895	226.671	227.429	758	
1	Gói thầu số QT/LN/W01/2015	2.587	2.587	2.587		Hoàn thành
2	Gói thầu số QT/LN/W02/2015	15.276	14.404	15.162	758	Hoàn thành
3	Gói thầu số QT/LN/W03/2015	77.104	77.104	77.104		Hoàn thành
4	Gói thầu số QT/LN/W04/2015	14.105	14.105	14.105		Hoàn thành
5	Gói thầu số QT/LN/W05/2015	10.013	10.011	10.011		Hoàn thành
6	Gói thầu số QT/LN/W06/2015	12.248	11.757	11.757		Hoàn thành
7	Gói thầu số QT/LN/W07/2015	13.568	13.143	13.143		Hoàn thành
8	Gói thầu số QT/LN/W08/2015	13.926	13.512	13.512		Hoàn thành
9	Gói thầu số QT/LN/W09/2015	15.215	15.203	15.203		Hoàn thành
10	Gói thầu số QT/LN/W10/2015	14.279	14.278	14.278		Hoàn thành
11	Gói thầu số QT/LN/W11/2015	11.832	11.830	11.830		Hoàn thành
12	Gói thầu số QT/LN/W12/2015	11.290	11.289	11.289		Hoàn thành
13	Gói thầu số QT/LN/W13/2015	17.451	17.449	17.449		Hoàn thành
2	Hồ Trúc Kinh - Hà Thượng	161.030	160.615	160.615		
14	Gói thầu số QT/TK/W01/2015	32.890	32.881	32.881		Hoàn thành
15	Gói thầu số QT/TK/W02/2015	44.361	44.361	44.361		Hoàn thành
16	Gói thầu số QT/TK/W03/2015	20.816	20.783	20.783		Hoàn thành
17	Gói thầu số QT/TK/W04/2015	17.188	16.863	16.863		Hoàn thành
18	Gói thầu số QT/TK/W05/2015	19.016	19.010	19.010		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
19	Gói thầu số QT/HT/W01/2015	14.453	14.441	14.441		Hoàn thành
20	Gói thầu số QT/HT/W02/2015	12.307	12.277	12.277		Hoàn thành
C	Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu	59.740	48.672	47.530	7.237	
1	Tư vấn	5.222	2.819	2.819	1.405	
1	Thiết kế và hỗ trợ thực hành Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu	2.035	660	660	600	Hoàn thành
2	Thành viên liên danh	3.182	2.159	2.159	800	Hoàn thành
3	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thiết kế và hỗ trợ thực hành Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA)	5	0	0	5	Hoàn thành
2	Xây lắp	20.476	20.097	20.097	0	
1	Xây lắp mô hình thực hành CSA "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn An Bình, xã Cam Thanh, huyện Cam Lộ	738	738	738		Hoàn thành
2	Xây lắp mô hình thực hành CSA "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Phú Ngạn, xã Cam Thanh, huyện Cam Lộ	2.836	2.835	2.835		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
3	Xây lắp mô hình thực hành CSA "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Vinh Quang Thượng, xã Gio Quang, huyện Gio Linh	2.595	2.579	2.579		Hoàn thành
4	Xây lắp mô hình CSA lúa xã Gio Thành Xây lắp mô hình CSA màu xã Gio Thành - Hệ thống tưới Xây lắp mô hình CSA màu xã Gio Thành - Hệ thống đường dây điện và trạm biến áp	2.965	2.876	2.876		Hoàn thành
5	Xây lắp mô hình thực hành CSA "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Phước Thị, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh	2.706	2.706	2.706		Hoàn thành
6	Hệ thống đường dây điện và trạm biến áp phục vụ sản xuất trong mô hình thực hành CSA "sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá tại thôn Phú Ngạn, xã Cam Thanh, huyện Cam Lộ	6.016	5.757	5.757		Hoàn thành
7	Xây lắp mô hình thực hành CSA "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị	698	698	698		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	diện tích" tại thôn Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh					
8	Xây lắp 2 mô hình thâm canh cây hồ tiêu	1.922	1.908	1.908		
3	Vật tư/thiết bị	3.177	500	897	2.677	
1	Công cụ sản xuất hỗ trợ thực hiện mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA)	3.177	500	897	2.677	Hoàn thành
4	Đào tạo/Hội thảo	13.538	9.366	7.905	2.318	
1	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS) đợt 1	424	394	394		Hoàn thành
2	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS) đợt 2	614	574	574		Hoàn thành
3	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS) đợt 3 năm 2017	747	373	340		Hoàn thành
4	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS) đợt 3 năm 2017	924	499	499		Hoàn thành
5	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS), họp dân, tập huấn kỹ thuật đầu vụ trong 13 mô hình CSA năm 2018 và đào tạo cho nông dân nông cốt (TOT)	913	574	574		Hoàn thành
6	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS), họp dân, tập huấn kỹ thuật đầu vụ trong 13 mô hình CSA năm 2018 và đào tạo cho nông dân nông cốt (TOT)	806	538	538		Hoàn thành
7	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ trong 15 điểm thực hiện nhân rộng mô hình CSA thâm canh	133	133	133		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	cây lúa vụ Đông Xuân 2017 - 2018					
8	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ trong 15 điểm thực hiện nhân rộng mô hình CSA thâm canh cây lúa vụ Đông Xuân 2017 - 2018	125	125	125		Hoàn thành
9	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu vụ Đông Xuân 2018-2019	496	495	495		Hoàn thành
10	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu vụ Đông Xuân 2018-2019	472	430	430		Hoàn thành
11	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây trồng cạn Đông Xuân 2018- 2019	30	14	14		Hoàn thành
12	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây trồng cạn Đông Xuân 2018- 2019	64	64	64		Hoàn thành
13	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu vụ Hè Thu năm 2018	191	171	171		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
14	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ và hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu vụ Hè Thu năm 2018	228	227	227		Hoàn thành
15	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ, hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện nhân rộng mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu trong vụ Hè Thu năm 2019	603	585	585		Hoàn thành
16	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ, hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện nhân rộng mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu trong vụ Hè Thu năm 2019	409	398	398		Hoàn thành
17	Các lớp tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS/IPM) và đào tạo cho cán bộ nông dân nông cốt (TOT) năm 2019	652	548	548		Hoàn thành
18	Các lớp tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS/IPM) và đào tạo cho cán bộ nông dân nông cốt (TOT) năm 2019	477	320	320		Hoàn thành
19	Thực hiện nhân rộng đại trà các mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA)	566	310	310	256	Hoàn thành
20	Thực hiện nhân rộng đại trà các mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA)	552	350	350	202	Hoàn thành
21	Thực hiện công tác truyền thông	800	517	517	283	Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
22	Hội nghị đánh giá 02 năm thực hiện mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (CSA) và tham quan thực địa mô hình CSA thâm canh cây lúa tại xã Gio Mỹ	18	9	9		Hoàn thành
23	Chỉ đạo thực hiện mô hình; Hội nghị đầu bờ và bản tin khí tượng trong 03 mô hình CSA thâm canh cây lúa (năm 2017)	143	143	143		Hoàn thành
24	Chỉ đạo thực hiện mô hình; Hội nghị đầu bờ và bản tin khí tượng trong 03 mô hình CSA thâm canh cây lúa (năm 2017)	149	149	149		Hoàn thành
25	Hợp dân đầu vụ, tập huấn kỹ thuật, tập huấn IPM, Hội nghị tổng kết và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện mô hình CSA thâm canh cây hồ tiêu tại 02 xã Vĩnh Kim và Vĩnh Hoà	149	0	0	149	Hoàn thành
26	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ, hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện nhân rộng mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu và cây hồ tiêu vụ Đông Xuân 2019 - 2020	543	271	0	271	Hoàn thành
27	Tập huấn kỹ thuật đầu vụ, hội nghị đầu bờ và hỗ trợ chỉ đạo thực hiện nhân rộng mô hình CSA thâm canh cây lúa, cây màu và cây hồ tiêu vụ Đông Xuân 2019 - 2020	450	225	0	225	Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
30	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS/IPM) và đào tạo cho cán bộ nông dân nông cốt (TOT) năm 2020	999	500	0	500	Hoàn thành
31	Tập huấn tại đồng ruộng cho nông dân (FFS/IPM) và đào tạo cho cán bộ nông dân nông cốt (TOT) năm 2020	862	431	0	431	Hoàn thành
5	Chi hỗ trợ gia tăng	16.889	15.805	15.727	486	
32	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA (phần nông nghiệp) "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Phước Thị, Gio Mỹ, huyện Gio Linh	428	428	428		Hoàn thành
33	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA (phần nông nghiệp) "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Nhĩ Trung, Gio Thành, huyện Gio Linh	392	370	370		Hoàn thành
34	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA (phần nông nghiệp) "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn An Bình, Cam Thanh	233	233	233		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
35	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA (phần nông nghiệp) "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Thuỷ Ba Tây, Vĩnh Thuỷ	422	422	422		Hoàn thành
36	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA (phần nông nghiệp) "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Lâm Cao, Vĩnh Lâm	196	188	188		Hoàn thành
37	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA (phần nông nghiệp) "Cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hàng hoá và nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích" tại thôn Vinh Quang Thượng, Gio Quang, huyện Gio Linh	353	351	351		Hoàn thành
38	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá" tại thôn Phú Ngạn, xã Cam Thanh, huyện Cam Lộ	561	412	412		Hoàn thành
39	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng	390	386	386		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	hàng hoá" tại thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh					
40	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá" tại thôn Duy Viên, xã Vĩnh Lâm	202	201	201		Hoàn thành
41	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá" tại thôn Nhĩ Hạ, xã Gio Thành	325	161	140		Hoàn thành
42	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá" tại phường Đông Thanh	61	59	59		Hoàn thành
43	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá" tại thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy	135	149	93		Hoàn thành
44	Báo cáo thiết kế mô hình thực hành CSA "Sản xuất cây trồng cạn (lạc, đậu xanh) áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng hàng hoá" tại thôn Thủy Khê, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh	543	473	473		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
45	Thực hiện nhân rộng mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) thâm canh cây lúa vụ Đông Xuân 2017 - 2018	1.246	1.241	1.241		Hoàn thành
46	Thực hiện nhân rộng mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) thâm canh cây lúa, cây màu và cây rau trong vụ Hè Thu 2018	1.336	1.333	1.333		Hoàn thành
47	Thực hiện nhân rộng mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) thâm canh cây lúa, cây màu và cây rau trong vụ Đông Xuân 2018 - 2019	3.410	3.311	3.311		Hoàn thành
48	Thực hiện nhân rộng mô hình Nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) thâm canh cây lúa, cây màu và cây rau trong vụ Hè Thu 2019	2.656	2.571	2.571		Hoàn thành
49	Thực hiện mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu "Sản xuất tiêu an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm"	168	0	0	168	Hoàn thành
50	Thực hiện nhân rộng mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu thâm canh cây lúa, cây màu, cây rau và cây hồ tiêu vụ Đông Xuân 2019 - 2020	3.832	3.515	3.515	317	Hoàn thành
6	Chi phí quản lý	437	86	86	351	
1	Chi phí gia tăng	437	86	86	351	

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
D	Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát đánh giá	1.387	660	660		
D. 3	Chi phí gia tăng hỗ trợ quản lý thực hiện dự án	1.387	660	660		
1	Cho các hoạt động do tỉnh QL thực hiện	1.387	660	660		
II	VỐN NSTW	40.786	32.558	34.657	3.346	
A	Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới	1.980	1.540	1.540		
1	Dịch vụ tư vấn	141	138	138		
1	Tư vấn khảo sát thiết kế, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa văn phòng 05 tổ chức dùng nước	96	96	96		Hoàn thành
2	Tư vấn giám sát sửa chữa văn phòng 05 tổ chức dùng nước (TCDN)	45	42	42		Hoàn thành
3	Quản lý/Chi khác	1.839	1.402	1.402		
1	Chi phí quản lý dự án	1.402	1.402	1.402		
2	Chi phí gia tăng	437	0	0		
B	Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới	37.921	30.132	32.231	3.346	0
III	Chi phí quản lý dự án	4.333	4.333	4.333		
1	Chi phí quản lý dự án địa phương	4.333	4.333	4.333		
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	33.587	25.799	27.898	3.346	
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	33.125	25.799	27.898	2.884	
1	Tư vấn Khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, khảo sát xử lý môi hệ thống La Ngà	8.991	5.519	7.618	600	Hoàn thành
2	Tư vấn Khảo sát địa hình, địa chất, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, khảo sát xử lý môi hệ thống Trúc	7.546	6.087	6.087	500	Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	Kinh - Hà Thượng					
3	Khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn, vật nổ hệ thống hồ La Ngà	73	73	73		Hoàn thành
4	Thi công rà phá bom mìn, vật nổ hệ thống hồ La Ngà	3.947	3.885	3.885		Hoàn thành
5	Khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn, vật nổ hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng	54	54	54		Hoàn thành
6	Thi công rà phá bom mìn, vật nổ hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng	1.868	1.547	1.547		Hoàn thành
7	Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, BVTC - dự toán hệ thống La Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng	446	339	339		Hoàn thành
8	Tư vấn giám sát thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị hệ thống La Ngà	716	709	709		Hoàn thành
9	Thành viên liên danh	1.107	1.105	1.105		Hoàn thành
10	Thành viên liên danh	547	533	533		Hoàn thành
11	Tư vấn giám sát thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng	791	761	761		Hoàn thành
12	Thành viên liên danh	929	929	929		Hoàn thành
13	Thành viên liên danh	362	354	354		Hoàn thành
14	Tư vấn giám sát thi công xây lắp 02 mô hình CSA thâm canh cây hồ tiêu	48	48	48		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
15	Tư vấn giám sát môi trường	417	417	417		Hoàn thành
16	Tư vấn lập quy trình vận hành hệ thống La Ngà và Trúc Kinh	636	636	636		Hoàn thành
17	Tư vấn lập chỉ số giá	188	168	168		Hoàn thành
18	Tư vấn lập phương án phòng, chống lũ lụt cho vùng hạ du đập cho hệ thống La Ngà và hệ thống Trúc Kinh	2.673	2.635	2.635		Hoàn thành
19	Tư vấn kiểm toán độc lập	745			745	
20	QT/HP2/CS10/PMU/2015: Tư vấn khảo sát, thiết kế hệ thống SCADA	170			170	Hoàn thành
21	QT/HP2/CS14/PMU/2019: Tư vấn thẩm tra thiết kế và dự toán hệ thống SCADA	80,00			80	
22	QT/HP2/CS15/PMU/2019: Tư vấn thẩm định giá vật tư thiết bị hệ thống SCADA	20,00			20	
23	QT/HP2/CS16/PMU/2019: Tư vấn giám sát TCXD và lắp đặt hệ thống SCADA	100			100,00	
24	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu	669			669	Hoàn thành
2	Chi khác	462	0	0	462	
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	38			38,00	Hoàn thành
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (Bằng 50% theo Thông tư 19 BTC)	225			225,49	
3	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC - Dự toán hạng mục: Cống lấy nước, công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới, tiêu hồ La Ngà; Nâng cấp đầu mối, hệ	129			128,59	Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	thống kênh tưới tiêu Trúc Kinh - Hà Thượng.					
4	Thẩm định thiết kế BVTC + Dự toán hệ thống kênh tưới, tiêu hồ Trúc Kinh	29			29,32	Hoàn thành
5	Thẩm định thiết kế BVTC + Dự toán hệ thống kênh La Ngà	36			36,16	Hoàn thành
6	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC và dự toán nhà Quản lý đầu mối La Ngà	5			4,71	Hoàn thành
C	Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu	886	886	886		
6	Chi phí quản lý	886	886	886		
1	Chi phí quản lý dự án	886	886	886		
III	VỐN NSDP	29.245	23.813	24.113	1.010	
A	Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới	4	4	4		
3	Quản lý/Chi khác	4	4	4		
1	Lệ phí thẩm định thiết kế báo cáo KTKT	0	0	0		Hoàn thành
2	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	2	2	2		Hoàn thành
3	Lệ phí thẩm định dự toán	2	2	2		Hoàn thành
B	Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới	29.241	23.808	24.108	1.010	
III	Chi phí quản lý dự án	4.333	80	80		
1	Chi phí quản lý dự án địa phương	4.333	80	80		
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.049	8.667	8.971	304	
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	9.049	8.667	8.971	304	
1	Tư vấn lập đề cương nhiệm vụ khảo sát, xử lý môi hệ thống La	42	42	42		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng					
2	Tư vấn khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư, khảo sát xử lý môi trường HT La Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng	5.625	5.562	5.562		Hoàn thành
3	Thành viên liên danh	593	588	588		Hoàn thành
4	Tư vấn lập báo cáo an toàn đập hệ thống La Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng	731	731	731		Hoàn thành
5	Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, xã hội (ĐTM) và lập kế hoạch quản lý môi trường (EMP) hệ thống La Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng	865	561	865	304	Hoàn thành
6	Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng công trình La Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng	134	127	127		Hoàn thành
7	Tư vấn lập kế hoạch hành động tái định cư (RAP) hệ thống La Ngà, Trúc Kinh - Hà Thượng	808	804	804		Hoàn thành
8	Tư vấn đánh giá nhanh (hệ thống và hiệu quả) RAP hệ thống La Ngà, Trúc Kinh và Hà Thượng	251	251	251		Hoàn thành
VI	Chi phí đền bù hỗ trợ và tái định cư	15.148	15.057	15.053		
1	Hồ La Ngà	10.009	9.950	9.950		
1	Tư vấn cắm mốc chỉ giới, GPMB hệ thống La Ngà	1.752	1.752	1.752		Hoàn thành
2	Tư vấn đo đạc địa chính thu hồi đất hệ thống hồ La Ngà	454	454	454		Hoàn thành
3	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB do thu hồi đất để xây dựng	1.148	1.123	1.123		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	công trình: Hệ thống tưới La Ngà					
4	Kinh phí thẩm định bồi thường, hỗ trợ GPMB do thu hồi đất để xây dựng công trình: Hệ thống tưới La Ngà	10	10	10		Hoàn thành
5	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB do thu hồi đất để xây dựng công trình hệ thống tưới La Ngà	3.745	3.745	3.745		Hoàn thành
6	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB do thu hồi đất để xây dựng công trình hệ thống tưới La Ngà (đợt 3)	2.536	2.503	2.503		Hoàn thành
7	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB do thu hồi đất để xây dựng công trình hệ thống tưới La Ngà (đợt 4)	41	41	41		Hoàn thành
8	Kinh phí tổ chức thực hiện công tác GPMB xây dựng công trình hệ thống tưới La Ngà (huyện Vĩnh Linh)	322	322	322		Hoàn thành
2	Hồ Trúc Kinh - Hà Thượng	5.139	5.107	5.103		
9	Tư vấn cắm mốc chỉ giới, GPMB hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng	1.091	1.091	1.091		Hoàn thành
11 3	Tư vấn đo đạc địa chính thu hồi đất hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng	271	271	271		Hoàn thành
11 4	Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	49	49	49		Hoàn thành
11 5	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình nâng	1.156	1.137	1.137		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng					
11 6	Kinh phí thẩm định bồi thường, hỗ trợ để GPMB xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	2	2	2		Hoàn thành
11 7	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ để GPMB xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	583	566	566		Hoàn thành
11 8	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ để GPMB xây dựng công trình: Hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	184	188	184		Hoàn thành
11 9	Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ để GPMB xây dựng công trình: Hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	27	27	27		Hoàn thành
12 0	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đợt 2) để GPMB xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	714	714	714		Hoàn thành
12 1	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đợt 3) để GPMB xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	18	18	18		Hoàn thành
12 2	Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ (đợt 2) để GPMB xây dựng công trình nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng	26	26	26		Hoàn thành
12 3	Di dời mốc tọa độ địa chính cơ sở hạng III và các mốc địa chính tại đập La Ngà, đập Trúc	106	106	106		Hoàn thành

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	Kinh để GPMB					
12 4	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB để xây dựng công trình hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng; HM: Kênh tiêu Hói Sòng đoạn I (Bàu Quan), Kênh tiêu Hói Sòng đoạn II (phường Đông Thanh) và kênh tiêu Hói Sòng đoạn II (phường Đông Giang)	475	475	475		Hoàn thành
12 5	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đợt 2) để GPMB xây dựng công trình hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng; HM: Kênh tiêu Hói Sòng đoạn II (phường Đông Thanh)	312	312	312		Hoàn thành
12 6	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đợt 3) để GPMB xây dựng công trình hệ thống tưới Trúc Kinh - Hà Thượng; HM: Kênh tiêu Hói Sòng đoạn II (phường Đông Thanh)	127	127	127		
	GPMB (bổ sung) phục vụ công tác bàn giao đường điện	450	0	0	450	
1	Chi phí đo đạc địa chính thu hồi đất hệ thống La Ngà (Bổ sung đường điện phục vụ mô hình CSA)	16			16	
2	Tư vấn đo đạc địa chính thu hồi đất hệ thống Trúc Kinh - Hà Thượng (phần bổ sung hạng mục đường điện HP3)	33			33	
3	Chi phí đền bù hạng mục đường điện xã	161			161	

T T	Hoạt động chính	Giá trị trao hợp đồng	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến 31/7/2020	Lũy kế thực hiện đến 31/7/2020	Dự kiến thực hiện và giải ngân tháng 01/8- 31/12/2020	Ghi chú
	Vĩnh Sơn					
4	Chi phí đền bù hạng mục đường điện xã Cam Thanh và Gio Thành	241			241	
VI I	Chi khác	260	4	4	255	
1	Lệ phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu (NĐ 63/2014 ngày 26/6/2014)	128			128	Hoàn thành
2	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (KQ LCNT) (NĐ 63/2014 ngày 26/6/2014)	128			128	Hoàn thành
3	Lệ phí thẩm định thiết kế báo cáo KTKT	0,31	0,31	0,31		Hoàn thành
4	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	2,05	2,05	2,05		Hoàn thành
5	Lệ phí thẩm định dự toán	1,98	1,98	1,98		Hoàn thành

PHỤ LỤC 2: Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh
(Kèm theo Báo cáo số: 262 /BC-SNN ngày 21 /8/2020 của Sở NN và PTNT)

Đơn vị: 1.000 VNĐ

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ-BNN- XD ngày 26/5/2014	Sau điều chỉnh	Tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	HỢP PHẦN 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới.	39.798.999	17.735.832	-22.063.167
A.1	Chi phí các hạng mục do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện	28.168.320	12.714.816	-15.453.504
1	Dịch vụ tư vấn	1.051.983	1.167.222	115.239
2	Hàng hóa/Thiết bị	25.618.544	10.134.069	-15.484.475
3	Quản lý/ Chi khác	1.497.794	1.413.525	-84.269
A.2	<i>Phân bổ chi phí các hoạt động do Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện (Tư vấn, đào tạo, quản lý/chi khác)</i>	5.269.957	5.021.015	-248.942
A.3	<i>Dự phòng</i>	6.360.722	0	-6.360.722
B	HỢP PHẦN 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới, tiêu	515.654.000	549.821.262	34.167.262
B.1	<i>B1: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị</i>	510.804.000	549.821.262	39.017.262
I	Chi phí xây dựng	369.795.842	471.325.995	101.530.153
I.A	<i>Các gói thầu đã thực hiện giai đoạn 1</i>	369.795.842	387.572.572	17.776.730
1	Hồ La Ngà	207.274.701	227.248.970	19.974.269
2	Hồ Trúc Kinh - Hà Thượng	162.521.141	160.323.602	-2.197.539
I.B	<i>Các hạng mục bổ sung sử dụng vốn kết dư thuộc Hệ thống Kênh La Ngà; Trúc Kinh.</i>	0	83.753.423	83.753.423
1	Hệ thống kênh La Ngà	0	21.940.472	21.940.472
2	Hệ thống Kênh Trúc Kinh	0	61.068.453	61.068.453
3	Khoan phạt xử lý chống thấm đập chính Bổ sung	0	744.498	744.498
II	Chi phí thiết bị	3.191.911	0	-3.191.911

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ-BNN- XD ngày 26/5/2014	Sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Chi phí thiết bị hồ La Ngà	2.695.950	0	-2.695.950
2	Chi phí thiết bị hồ Trúc Kinh - Hà Thượng	495.960	0	-495.960
III	Chi phí quản lý dự án	4.633.440	6.184.603	1.551.163
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	32.528.686	41.041.627	8.512.942
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	9.069.301	10.286.086	1.216.784
<i>1.A</i>	<i>Các công việc thực hiện giai đoạn 1</i>	<i>9.069.301</i>	<i>8.970.609</i>	<i>-98.693</i>
<i>1.B</i>	<i>Chi phí Tư vấn cho các hạng mục sử dụng vốn kết dư</i>	<i>0</i>	<i>1.315.477</i>	<i>1.315.477</i>
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	23.459.384	30.755.542	7.296.157
<i>2.A</i>	<i>Các công việc thực hiện giai đoạn 1</i>	<i>23.459.384</i>	<i>25.925.668</i>	<i>2.466.284</i>
<i>2.B</i>	<i>Chi phí Tư vấn cho các hạng mục sử dụng vốn kết dư</i>	<i>0</i>	<i>4.829.874</i>	<i>4.829.874</i>
V	Chi phí khác	9.475.968	7.559.782	-1.916.186
<i>V.A</i>	<i>Các công việc thực hiện giai đoạn 1</i>	<i>9.475.968</i>	<i>7.019.061</i>	<i>-2.456.907</i>
<i>V.B</i>	<i>Chi phí khác cho các hạng mục sử dụng vốn kết dư</i>	<i>0</i>	<i>540.721</i>	<i>540.721</i>
VI	Chi phí đền bù hỗ trợ và tái định cư	7.658.964	15.503.603	7.844.639
VII	Chi phí dự phòng	83.519.191	8.205.653	-75.313.538
<i>B.2</i>	<i>B2: Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình nông nghiệp thông minh</i>	<i>4.850.000</i>	<i>0</i>	<i>-4.850.000</i>
C	Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu	71.613.400	59.413.972	-12.199.428
<i>C.1</i>	<i>Chi phí các hạng mục do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện</i>	<i>68.786.000</i>	<i>56.272.180</i>	<i>-12.513.820</i>
1	Tư vấn	5.338.300	5.217.480	-120.820
2	Xây lắp	19.412.000	20.096.879	684.879
3	Vật tư/thiết bị/đào tạo, hội thảo/chi hỗ trợ gia tăng	44.035.700	30.957.821	-13.077.879
4	Chi phí quản lý	886.200	885.514	-686

TT	Khoản mục chi phí	Theo QĐ số 1155/QĐ-BNN- XD ngày 26/5/2014	Sau điều chỉnh	Tăng/giảm
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
C.2	<i>Phân bổ chi phí các hoạt động do Ban CPO làm Chủ đầu tư quản lý thực hiện</i>	1.941.200	2.256.278	315.078
D	Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá	21.100.006	21.195.167	95.161
D.1	Phân bổ các chi phí các tư vấn hỗ trợ quản lý chung thực hiện dự án và M&E do Ban CPO quản lý thực hiện (Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật quản lý chung thực hiện dự án (TA); tư vấn giám sát bên thứ ba, kiểm toán độc lập; tư vấn hỗ trợ kiểm toán giai đoạn 1; phần mềm quản lý tài chính)	12.057.143	16.677.020	4.619.877
D.2	Phân bổ chi phí đào tạo tăng cường năng lực chung dự án do Ban CPO quản lý thực hiện	6.631.429	1.883.464	-4.747.965
D.3	Chi phí gia tăng hỗ trợ quản lý thực hiện dự án	2.411.435	1.514.656	-896.778
D4	Chi phí dự phòng Hợp phần 4	0	1.120.026	0
F	TỔNG CỘNG	648.166.405	648.166.232	-173
	LÀM TRÒN	648.166.000	648.166.000	0